



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng nghiên cứu chất lượng môi trường
Laboratory:	Department of Environmental Quality research
Tổ chức đăng ký/ Cơ quan chủ quản:	Trung tâm tư vấn và Truyền thông Môi trường
Name of applicant Organization:	Center for Environmental Counselling and Communication
Số hiệu/ Code:	VILAS 1330
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực thử nghiệm:	Hóa
Field of testing:	Chemical
Người quản lý:	Nguyễn Văn Tâm
Laboratory manager:	Nguyen Van Tam
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Kể từ ngày /05/2025 đến 21/08/2026
Địa chỉ: Address:	Số 85, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Địa điểm: Location:	52, đường số 6, phường Phú Hữu, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại/ Tel:	(+84) 243 237 3961
Email:	trungtammt@ceca.org.vn
Website:	www.ceca.org.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1330

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước mặt	Xác định pH Determination of pH value	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.	Nước thải	Xác định tổng rắn hoà tan (TDS) Determination of Total dissolvel solids	(3 ~ 2000) mg/L	SMEWW 2540C:2023
3.	Nước mưa	Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10-phenantrolin Determination of Iron (Fe) content Spectrometric method using 1.10- phenantrolin	0,09 mg/L	TCVN 6177:1996
	Nước sạch			
	Surface water			
	Wastewater			
	Ground water			
	Rainwater			
	Domestic water			
4.	Nước mặt	Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-) Phương pháp UV-Vis Determination of nitrite (NO_2^-) content UV-Vis method	0,015 mg/L	TCVN 6178:1996
	Nước thải			
	Nước dưới đất			
	Nước sạch			
5.	Nước uống	Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+) Phương pháp UV-Vis Determination of ammonium (NH_4^+) content UV-Vis method	0,06 mg/L	TCVN 6179-1:1996
	đóng chai			
	Surface water			
	Wastewater			
	Ground water			
	Domestic water			
6.	Bottled drinking water	Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^-) Phương pháp UV-Vis Determination of nitrate (NO_3^-) content UV-Vis method	0,1 mg/L	SMEWW 4500 NO_3^- E:2023
7.	Nước sạch Domestic water	Xác định hàm lượng Niken Phương pháp F-AAS Determination of Nickel content F-AAS method	0,06 mg/L	SMEWW 3111B:2023
8.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS Determination of Copper content F-AAS method	0,06 mg/L	SMEWW 3111B:2023
9.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS Determination of Zinc content F-AAS method	0,09 mg/L	SMEWW 3111B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content F-AAS method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 3111B:2023
11.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of Arsenic content Atomic absorption Spectrometric method (hydride technique)</i>	3 µg/L	SMEWW 3114B:2023
12.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content GF-AAS method</i>	0,6 µg/L	SMEWW 3113B:2023
13.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content GF-AAS method</i>	9 µg/L	SMEWW 3113B:2023
14.		Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp UV-Vis <i>Determination of residual chlorine content UV-Vis method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023
15.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Fluoride content Ion chromatography method</i>	1,0 mg/L	TCVN 6494-1:2011
16.		Xác định độ đục Phương pháp Nephelometric <i>Determination of turbidity Nephelometric Method</i>	(0,1~1.200) NTU	SMEWW 2130B:2023
17.	Nước mặt Nước thải Nước sạch Nước uống đóng chai <i>Surface water,</i> <i>Wastewater,</i> <i>Domestic water</i> <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chloride (Cl⁻) Titrimetric method</i>	15,0 mg/L	TCVN 6194:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Nước mặt Nước thải Nước dưới đất Nước mưa	Xác định chất rắn lơ lửng Phương pháp khối lượng <i>Determination of suspended solids Gravimetric method</i>	15,0 mg/L	TCVN 6625:2000
19.	Surface water Wastewater Ground water Rainwater	Xác định hàm lượng Octophosphat (PO_4^{3-}) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of phosphorus (PO_4^3) UV-Vis method</i>	0,06 mg P/L	TCVN 6202:2008
20.	Nước mặt Nước thải Surface water Wastewater	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5) Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung Allylthiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD_5) Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	3,0 mg/L	TCVN 6001-1:2021
21.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the chemical oxygen demand (COD) Titration method</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
22.	Nước mặt Nước sạch Nước thải (sau xử lý) Surface water Domestic water Wastewater (treated)	Xác định độ màu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of colour UV-Vis method</i>	15,0 mg Pt-Co/L	TCVN 6185:2015
23.	Nước thải Wastewater	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Vô cơ hoá xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of total nitrogen content Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy</i>	9,0 mg/L	TCVN 6638:2000
24.		Xác định hàm lượng Phospho tổng Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total phosphorus content UV-Vis method</i>	0,06 mg P/L	TCVN 6202:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1330**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Nước thải Wastewater	Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+) Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of ammonium (NH_4^+) content Distillation and titration method</i>	4,0 mg/L	TCVN 5988:1995
26.	Nước mặt Nước dưới đất Nước sạch Surface water Ground water Domestic water	Xác định hàm lượng oxy hòa tan (DO) <i>Determination of dissolved oxygen (DO)</i>	Đến/to: 16 mg/L	TCVN 7325:2016
27.		Xác định hàm lượng tổng nồng độ canxi và magie (độ cứng) Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of total calcium and magnesium concentration (hardness) EDTA titrimetric method</i>	15,0 mg/L	TCVN 6224:1996
28.		Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-}) Phương pháp khối lượng <i>Determination of SO_4^{2-} content Gravimetric method</i>	30 mg/L	TCVN 6200:1996

Chú thích/ Note:

- ISO: *International Organization for Standardization*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnamese National Standards*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- Trường hợp Phòng nghiên cứu chất lượng môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phòng nghiên cứu chất lượng môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Department of Environmental Quality research that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

